

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH**

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026-2027
TRƯỜNG THPT A NGHĨA HƯNG**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-SGDĐT ngày 19/6/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
1	020832	CAO PHƯƠNG ANH	Nữ	12/05/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.25	8.50	8.80	0.00	0.00	26.55	
2	660001	DƯƠNG ĐOÀN HOÀI AN	Nữ	10/06/2011	THCS Nghĩa Thái	8.25	8.75	7.70	0.00	0.00	24.70	
3	660002	ĐÀM MINH AN	Nữ	05/11/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.00	8.50	8.95	0.00	0.00	25.45	
4	660003	HOÀNG HẢI AN	Nam	17/01/2011	THCS Nam Thái	8.50	8.50	8.60	0.00	0.00	25.60	
5	021183	NGUYỄN HIỀN AN	Nữ	07/11/2011	THCS Liễu Đề	9.00	8.75	8.65	0.00	0.00	26.40	
6	660005	PHẠM THÁI AN	Nam	13/10/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.25	8.25	7.95	0.00	0.00	23.45	
7	660006	TRẦN NGỌC AN	Nam	04/12/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.75	6.05	0.00	0.00	23.30	
8	660007	BÙI NGỌC ANH	Nam	16/03/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.00	9.00	9.55	0.00	0.00	26.55	
9	660009	DƯƠNG HOÀNG QUỐC ANH	Nam	28/10/2011	THCS Nghĩa Hưng	7.00	8.25	7.05	1.00	0.00	23.30	
10	660010	DƯƠNG NGỌC ANH	Nữ	18/02/2011	THCS Hoàng Nam	8.00	8.75	7.75	0.00	0.00	24.50	
11	660011	ĐÀM QUANG ANH	Nam	11/11/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.50	8.10	0.00	0.00	25.10	
12	660012	ĐINH QUỲNH ANH	Nữ	14/08/2011	THCS Nghĩa Thái	8.75	8.25	6.00	0.00	0.00	23.00	
13	660013	ĐOÀN THỊ LAN ANH	Nữ	11/01/2011	THCS Liễu Đề	8.25	7.75	7.40	0.00	0.00	23.40	
14	660014	ĐOÀN TRUNG ANH	Nam	09/01/2011	THCS Liễu Đề	8.75	7.25	8.50	0.00	0.00	24.50	
15	660016	HOÀNG TRÂM ANH	Nữ	25/06/2011	THCS Trực Thuận	8.50	8.50	7.65	0.00	0.00	24.65	
16	660017	LƯƠNG HÀ ANH	Nữ	03/12/2011	THCS Nghĩa Hưng	7.75	8.00	6.25	0.00	0.00	22.00	
17	660018	MAI THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	16/11/2011	THCS Nghĩa Sơn	9.00	9.00	8.05	0.00	0.00	26.05	
18	660019	MAI TUẤN ANH	Nam	03/02/2011	THCS Nghĩa Trung	8.50	8.00	6.05	0.00	0.00	22.55	
19	660020	NGÔ THẾ ANH	Nam	07/03/2011	THCS Hoàng Nam	8.50	7.50	6.45	0.00	0.00	22.45	
20	660021	NGÔ VĂN ANH	Nữ	05/10/2011	THCS Quang Hưng	7.50	9.00	7.55	0.00	0.00	24.05	
21	660022	NGUYỄN ĐỨC ANH	Nam	28/09/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	6.75	8.00	0.00	0.00	23.25	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
22	660023	NGUYỄN HÀ ANH	Nữ	28/05/2011	THCS Liễu Đề	8.50	8.75	8.75	0.00	0.00	26.00	
23	660024	NGUYỄN HOÀI ANH	Nữ	26/06/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.25	8.25	7.30	0.00	0.00	23.80	
24	020192	NGUYỄN HOÀNG QUỲNH ANH	Nữ	16/11/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.25	8.25	8.95	0.00	0.00	25.45	
25	660026	NGUYỄN NGỌC ANH	Nữ	13/09/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.00	7.50	8.15	0.00	0.00	23.65	
26	660027	NGUYỄN NGỌC ANH	Nữ	31/08/2011	THCS Liễu Đề	8.75	8.50	7.95	0.00	0.00	25.20	
27	660028	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	Nữ	06/11/2011	THCS Nghĩa Châu	8.25	8.75	5.60	0.00	0.00	22.60	
28	020198	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	Nữ	12/05/2011	THCS Liễu Đề	8.75	9.00	7.30	0.00	0.00	25.05	
29	660029	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	Nữ	24/06/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.00	9.00	6.95	0.00	0.00	23.95	
30	660030	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	07/04/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	8.00	7.70	0.00	0.00	24.20	
31	660031	NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	01/07/2011	THCS Nghĩa Thái	8.00	7.50	6.75	0.00	0.00	22.25	
32	660032	PHẠM CHÂU ANH	Nữ	16/06/2011	THCS Hoàng Nam	8.50	8.25	7.35	0.00	0.00	24.10	
33	660033	TRẦN DUY ANH	Nam	10/05/2011	THCS Liễu Đề	8.50	8.00	7.95	0.00	0.00	24.45	
34	660034	TRẦN NGỌC ANH	Nữ	23/09/2011	THCS Liễu Đề	8.75	7.75	7.45	0.00	0.00	23.95	
35	660035	TRẦN NGỌC ANH	Nữ	09/09/2011	THCS Liễu Đề	8.25	8.25	7.70	0.00	0.00	24.20	
36	660036	TRẦN NGUYỄN HÀ ANH	Nữ	18/02/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	7.50	8.95	0.00	0.00	24.95	
37	660037	TRẦN NGUYỄN TUẤN ANH	Nam	12/09/2011	THCS Liễu Đề	8.25	8.50	8.05	0.00	0.00	24.80	
38	660038	TRẦN QUỲNH ANH	Nữ	09/05/2011	THCS Nghĩa Châu	7.25	8.00	7.35	0.00	0.00	22.60	
39	660039	TRẦN THỊ HÀ ANH	Nữ	14/04/2011	THCS Quang Hưng	9.00	8.50	9.35	0.00	0.00	26.85	
40	660040	TRẦN THỊ NGỌC ANH	Nữ	26/11/2011	THCS Nghĩa Châu	8.75	8.75	8.65	0.00	0.00	26.15	
41	660041	TRẦN THỊ NGỌC ANH	Nữ	01/11/2011	THCS Nghĩa Trung	5.25	8.75	8.10	0.00	0.00	22.10	
42	660042	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	26/05/2011	THCS Liễu Đề	8.50	7.50	8.30	0.00	0.00	24.30	
43	660043	TRẦN THỊ VÂN ANH	Nữ	06/06/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.25	6.70	0.00	0.00	23.20	
44	660044	TRẦN VÂN ANH	Nữ	07/07/2011	THCS Hoàng Nam	8.00	8.25	6.75	0.00	0.00	23.00	
45	660045	TRẦN VIỆT ANH	Nam	20/04/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	7.00	8.20	0.00	0.00	23.45	
46	660046	TRẦN VIỆT ANH	Nam	27/12/2011	THCS Liễu Đề	7.50	7.50	7.35	0.00	0.00	22.35	
47	660047	TRỊNH TÚ ANH	Nữ	01/02/2011	THCS Nghĩa Thịnh	9.00	9.00	7.90	0.00	0.00	25.90	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
48	660049	VŨ ĐẶNG PHƯƠNG ANH	Nữ	29/08/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	6.75	9.50	0.00	0.00	25.25	
49	660050	VŨ HỒNG ANH	Nữ	14/01/2011	THCS Nghĩa Châu	9.25	8.75	8.90	0.00	0.00	26.90	
50	660051	VŨ NGỌC ANH	Nữ	01/11/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.00	6.40	0.00	0.00	22.90	
51	660052	VŨ THỊ KIM ANH	Nữ	18/02/2011	THCS Quang Hưng	8.00	8.75	6.05	0.00	0.00	22.80	
52	021007	NGÔ VĂN ÁNH	Nam	19/01/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	7.75	8.95	0.00	0.00	25.20	
53	660054	PHẠM NGUYỄN PHƯƠNG ÁNH	Nữ	12/02/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.25	8.50	6.70	0.00	0.00	23.45	
54	660057	VŨ THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	18/05/2011	THCS Nghĩa Thịnh	7.75	7.25	6.95	0.00	0.00	21.95	
55	660058	PHẠM DUY ÂN	Nam	10/07/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.75	7.25	7.65	0.00	0.00	22.65	
56	660059	BÙI NGUYỄN GIA BẢO	Nam	21/02/2011	THCS Nghĩa Châu	7.75	8.75	7.55	0.00	0.00	24.05	
57	660061	ĐOÀN THẾ BẢO	Nam	02/04/2011	THCS Quang Hưng	8.50	7.25	7.45	0.00	0.00	23.20	
58	660062	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	26/12/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.75	6.75	0.00	0.00	23.75	
59	660063	NGUYỄN VĂN BẢO	Nam	15/07/2011	THCS Liễu Đề	9.25	8.50	9.45	0.00	0.00	27.20	
60	660064	PHẠM DUY BẢO	Nam	28/08/2011	THCS Quang Hưng	8.75	8.25	8.35	0.00	0.00	25.35	
61	660065	PHẠM TRẦN GIA BẢO	Nam	27/09/2011	THCS Nam Điền	8.25	7.00	7.15	0.00	0.00	22.40	
62	660066	TRẦN GIA BẢO	Nam	23/04/2011	THCS Hoàng Nam	8.50	8.25	8.10	1.00	0.00	25.85	
63	020023	TRƯƠNG TIÊU BẢO	Nữ	22/10/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.75	8.75	8.85	0.00	0.00	26.35	
64	660067	VŨ VIỆT BẮC	Nam	21/05/2011	THCS Nam Thái	8.50	8.50	8.35	0.00	0.00	25.35	
65	660068	LẠI THỊ NHẢ BẮNG	Nữ	15/04/2011	THCS Quang Hưng	8.00	9.25	8.25	0.00	0.00	25.50	
66	660070	ĐỖ THỊ NGỌC BÍCH	Nữ	16/10/2011	THCS Quang Hưng	8.25	7.50	8.00	0.00	0.00	23.75	
67	660071	KHƯƠNG NGỌC BÍCH	Nữ	23/07/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.25	7.50	7.50	0.00	0.00	23.25	
68	660074	NGUYỄN THỊ BÌNH	Nữ	23/07/2011	THCS Trực Thuận	9.00	9.25	9.30	0.00	0.00	27.55	
69	660075	PHAN THANH BÌNH	Nam	02/08/2011	THCS Hoàng Nam	8.50	8.50	8.35	0.00	0.00	25.35	
70	660077	ĐÀO THỊ HÀ CHÂU	Nữ	23/11/2011	THCS Nam Thái	8.25	8.75	8.60	0.00	0.00	25.60	
71	660079	HOÀNG BẢO CHÂU	Nữ	22/03/2011	THCS Nghĩa Hưng	7.50	8.00	8.00	0.00	0.00	23.50	
72	660081	DƯƠNG QUỲNH CHI	Nữ	12/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	9.00	7.90	0.00	0.00	25.40	
73	660082	DƯƠNG THẢO CHI	Nữ	23/08/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	8.50	8.50	0.00	0.00	25.50	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
74	660083	ĐÀM UYÊN CHI	Nữ	26/09/2011	THCS Nghĩa Thái	8.75	8.75	7.45	0.00	0.00	24.95	
75	660084	HOÀNG KIM CHI	Nữ	27/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.50	9.00	8.55	0.00	0.00	27.05	
76	660085	TRẦN THỊ QUỲNH CHI	Nữ	20/01/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.75	9.00	9.00	0.00	0.00	26.75	
77	660086	PHẠM THỊ THANH CHÚC	Nữ	22/09/2011	THCS Trục Thuận	8.50	8.00	5.60	0.00	0.00	22.10	
78	660087	TRẦN THỊ THANH CHÚC	Nữ	20/09/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	9.00	7.55	0.00	0.00	24.80	
79	660088	BÙI HÙNG CƯỜNG	Nam	21/06/2011	THCS Nghĩa Châu	8.25	7.75	7.10	0.00	0.00	23.10	
80	660089	ĐÀO QUỐC CƯỜNG	Nam	24/03/2011	THCS Nam Thái	9.00	8.00	9.75	0.00	0.00	26.75	
81	660090	ĐỖ HUY CƯỜNG	Nam	19/10/2011	THCS Liễu Đề	8.50	7.00	7.45	0.00	0.00	22.95	
82	660091	NGUYỄN MẠNH CƯỜNG	Nam	10/10/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.75	8.25	8.15	0.00	0.00	25.15	
83	021022	VŨ MẠNH CƯỜNG	Nam	14/02/2011	Tiểu học và THCS Trục Nội	9.00	9.00	8.80	0.00	0.00	26.80	
84	660094	ĐỖ NGỌC DIỆP	Nữ	20/11/2011	THCS Nghĩa Trung	8.00	8.25	6.95	0.00	0.00	23.20	
85	660095	ĐỒNG NGỌC DIỆP	Nữ	18/11/2011	THCS Nghĩa Thịnh	7.00	8.50	7.05	0.00	0.00	22.55	
86	020574	NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	19/08/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.75	7.50	9.90	0.00	0.00	26.15	
87	660096	NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	27/10/2011	THCS Nghĩa Trung	8.50	8.25	8.00	0.00	0.00	24.75	
88	660097	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	14/12/2011	THCS Nam Thái	8.50	8.25	8.30	0.00	0.00	25.05	
89	660098	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	30/07/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.00	8.25	8.50	0.00	0.00	24.75	
90	660100	TRẦN NGỌC DIỆP	Nữ	25/01/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.50	7.15	0.00	0.00	23.90	
91	660101	NGUYỄN BÍCH DIỆU	Nữ	10/02/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	7.50	6.80	0.00	0.00	22.30	
92	660102	NGUYỄN THỊ DIỆU	Nữ	12/08/2011	THCS Nghĩa Hưng	7.75	7.50	7.90	0.00	0.00	23.15	
93	660103	VŨ KIM DUNG	Nữ	24/04/2011	THCS Nghĩa Châu	8.50	8.75	7.80	0.00	0.00	25.05	
94	660104	VŨ THÙY DUNG	Nữ	21/05/2011	THCS Nghĩa Châu	8.00	8.50	7.90	0.00	0.00	24.40	
95	660105	VŨ THÙY DUNG	Nữ	02/11/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.75	9.00	7.90	0.00	0.00	25.65	
96	660106	ĐỖ HÙNG DŨNG	Nam	19/04/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.00	5.50	0.00	0.00	22.00	
97	660108	NGUYỄN TẤN DŨNG	Nam	21/04/2011	THCS Trục Thuận	8.50	7.25	8.60	0.00	0.00	24.35	
98	660109	NGUYỄN VĂN DŨNG	Nam	30/04/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	7.50	6.55	0.00	0.00	22.30	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
99	660110	DƯƠNG HOÀNG DUY	Nam	24/01/2011	THCS Hoàng Nam	8.75	8.00	7.80	0.00	0.00	24.55	
100	660111	NGÔ BẢO DUY	Nam	09/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	8.25	9.10	0.00	0.00	26.35	
101	660113	NGUYỄN LÊ DUY	Nam	05/03/2011	THCS Nam Thái	8.50	7.50	7.65	0.00	0.00	23.65	
102	660114	NGUYỄN MINH DUY	Nam	26/09/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.50	7.25	7.05	0.00	0.00	21.80	
103	660115	NGUYỄN THÙY DUYÊN	Nữ	01/08/2011	THCS Liễu Đề	8.50	8.25	8.50	0.00	0.00	25.25	
104	660117	PHẠM THỊ ÁNH DUYÊN	Nữ	14/03/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.00	8.15	0.00	0.00	24.40	
105	660118	PHẠM XUÂN DUYÊN	Nữ	07/01/2011	THCS Quang Hưng	8.25	9.00	7.15	0.00	0.00	24.40	
106	660119	BÙI ĐẠI DƯƠNG	Nam	15/11/2011	THCS Hoàng Nam	8.50	8.25	8.60	0.00	0.00	25.35	
107	660120	BÙI MINH DƯƠNG	Nam	16/07/2011	THCS Hoàng Nam	8.50	8.50	8.95	0.00	0.00	25.95	
108	660121	HÀ THÁI DƯƠNG	Nam	08/02/2011	THCS Quang Hưng	8.50	8.25	6.95	0.00	0.00	23.70	
109	660122	PHẠM THÙY DƯƠNG	Nữ	19/10/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.50	8.75	7.80	0.00	0.00	25.05	
110	660123	TRẦN THỊ THUY DƯƠNG	Nữ	26/02/2011	THCS Quang Hưng	7.00	8.25	8.15	0.00	0.00	23.40	
111	660124	NGUYỄN HOÀNG ĐẠI	Nam	08/09/2011	THCS Liễu Đề	8.00	8.00	7.55	0.00	0.00	23.55	
112	660125	NGUYỄN QUANG ĐẠI	Nam	19/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.75	7.75	6.95	0.00	0.00	23.45	
113	660126	VŨ QUỐC ĐẠI	Nam	09/09/2011	THCS Nghĩa Châu	8.00	8.25	6.70	0.00	0.00	22.95	
114	660127	ĐINH CHÂU ĐAN	Nữ	03/12/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.25	7.65	0.00	0.00	24.15	
115	020034	PHẠM VŨ KHÁNH ĐAN	Nữ	11/09/2011	THCS Liễu Đề	9.50	8.25	8.40	0.00	0.00	26.15	
116	021035	HOÀNG MINH ĐẠO	Nam	26/09/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	7.25	9.00	0.00	0.00	24.75	
117	660130	ĐINH TIẾN ĐẠT	Nam	23/04/2011	THCS Liễu Đề	8.00	8.00	7.30	0.00	0.00	23.30	
118	660131	ĐỖ TIẾN ĐẠT	Nam	26/11/2011	THCS Liễu Đề	9.50	8.50	8.15	0.00	0.00	26.15	
119	660133	LÊ TIẾN ĐẠT	Nam	02/01/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	7.50	7.20	0.00	0.00	23.20	
120	660134	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	Nam	01/10/2011	THCS Nghĩa Trung	8.50	8.25	5.95	0.00	0.00	22.70	
121	660135	NGUYỄN VŨ ĐẠT	Nam	26/08/2011	THCS Liễu Đề	8.00	8.00	8.55	0.00	0.00	24.55	
122	660136	VŨ TIẾN ĐẠT	Nam	09/01/2011	THCS Nghĩa Trung	8.00	7.50	7.80	0.00	0.00	23.30	
123	660137	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	Nam	14/07/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.50	5.90	0.00	0.00	22.90	
124	660138	LƯU ĐỨC PHÚC ĐIỀN	Nam	28/08/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	8.00	8.15	0.00	0.00	25.15	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
125	020037	NGUYỄN NGỌC ĐÌNH	Nam	25/10/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.75	8.00	8.45	0.00	0.00	25.20	
126	660139	VŨ ĐÌNH ĐOÀN	Nam	09/05/2011	THCS Trục Thuận	7.50	7.75	6.70	0.00	0.00	21.95	
127	660140	TRẦN THÀNH ĐỒ	Nam	25/05/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	7.75	7.05	0.00	0.00	22.80	
128	660141	ĐỊCH MINH ĐỨC	Nam	16/06/2011	THCS Nghĩa Thịnh	7.75	8.50	6.30	1.00	0.00	23.55	
129	660143	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	18/05/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	7.75	9.45	0.00	0.00	25.70	
130	660144	PHẠM CHUNG ĐỨC	Nam	19/08/2011	THCS Nghĩa Châu	8.25	8.75	6.70	0.00	0.00	23.70	
131	660145	ĐÌNH HƯƠNG GIANG	Nữ	07/10/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	7.50	8.25	0.00	0.00	24.75	
132	010245	PHẠM KHÁNH GIANG	Nữ	07/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	8.75	8.80	0.00	0.00	26.55	
133	660147	TRẦN HƯƠNG GIANG	Nữ	13/02/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.25	8.25	7.90	0.00	0.00	24.40	
134	660148	VŨ TRÍ GIÁP	Nam	19/03/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.75	8.75	8.15	0.00	0.00	25.65	
135	660149	DƯƠNG THỊ HÀ	Nữ	20/03/2011	THCS Nghĩa Thịnh	7.75	8.75	6.60	0.00	0.00	23.10	
136	660150	ĐÀM QUANG HÀ	Nam	17/11/2011	THCS Nghĩa Thái	7.75	7.75	7.60	0.00	0.00	23.10	
137	660151	ĐẶNG THỊ KHÁNH HÀ	Nữ	04/02/2011	THCS Nam Thái	8.25	8.25	7.45	0.00	0.00	23.95	
138	660152	ĐÌNH THỊ NGỌC HÀ	Nữ	28/09/2011	THCS Liễu Đề	8.50	8.25	7.80	0.00	0.00	24.55	
139	660153	ĐOÀN THANH HÀ	Nữ	31/03/2011	THCS Hoàng Nam	9.00	8.25	8.55	0.00	0.00	25.80	
140	010506	HOÀNG KHÁNH HÀ	Nữ	21/11/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.50	8.25	9.70	0.00	0.00	26.45	
141	660155	LÊ VIỆT HÀ	Nữ	07/08/2011	THCS Nguyễn Hiền	9.50	9.00	9.05	0.00	0.00	27.55	
142	660156	NGUYỄN ĐỨC HÀ	Nam	04/12/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	8.25	8.05	0.00	0.00	24.80	
143	660157	NGUYỄN NGỌC HÀ	Nam	24/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	6.75	7.30	0.00	0.00	23.05	
144	660158	NGUYỄN VŨ THÁI HÀ	Nữ	12/10/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.00	8.75	8.40	0.00	0.00	25.15	
145	660159	NINH THỊ THANH HÀ	Nữ	03/02/2011	THCS Nghĩa Châu	9.50	9.00	7.90	0.00	0.00	26.40	
146	660160	PHẠM NGỌC HÀ	Nữ	30/04/2011	THCS Nghĩa Trung	8.25	8.00	6.60	0.00	0.00	22.85	
147	020045	TỔNG HOÀNG HÀ	Nam	19/01/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.25	7.25	8.85	0.00	0.00	25.35	
148	660162	HOÀNG TRUNG HẢI	Nam	24/10/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.75	8.75	6.60	0.00	1.00	25.10	
149	660163	NGUYỄN MINH HẢI	Nam	09/06/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.25	7.75	6.80	0.00	0.00	22.80	
150	660164	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HẢI	Nữ	28/03/2011	THCS Trục Thuận	8.75	9.25	8.40	0.00	0.00	26.40	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
151	660165	TỔNG HOÀNG HẢI	Nam	06/06/2011	THCS Trục Thuận	8.25	6.50	7.10	0.00	0.00	21.85	
152	660167	DƯƠNG HỒNG HẠNH	Nữ	01/02/2011	THCS Hoàng Nam	8.00	8.00	6.85	0.00	0.00	22.85	
153	660170	ĐỖ THÚY HẰNG	Nữ	28/06/2011	THCS Nghĩa Thái	8.75	7.00	7.70	0.00	0.00	23.45	
154	660171	TRẦN THỊ MINH HẰNG	Nữ	06/07/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.50	6.75	8.00	0.00	0.00	23.25	
155	660173	VŨ THỊ THU HẰNG	Nữ	21/02/2011	THCS Nghĩa Thịnh	9.00	7.50	7.75	0.00	0.00	24.25	
156	660174	NGỌC BẢO HÂN	Nữ	18/09/2011	THCS Trục Thuận	7.75	8.25	9.00	0.00	0.00	25.00	
157	660175	PHẠM BẢO HÂN	Nữ	08/08/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.00	9.00	8.70	0.00	0.00	25.70	
158	021055	PHẠM GIA HÂN	Nữ	24/04/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.25	7.75	8.70	0.00	0.00	24.70	
159	660176	PHẠM NGỌC BẢO HÂN	Nữ	15/03/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.00	7.50	9.80	0.00	0.00	25.30	
160	660177	BÙI THÚY HIỀN	Nữ	01/06/2011	THCS Nghĩa Trung	8.50	8.50	7.55	0.00	0.00	24.55	
161	660179	NGUYỄN MINH HIỀN	Nữ	30/03/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.50	8.15	0.00	0.00	25.15	
162	660180	NGUYỄN THỊ THÚY HIỀN	Nữ	13/11/2011	THCS Nghĩa Sơn	9.00	8.50	8.00	0.00	0.00	25.50	
163	660182	TRẦN THỊ THÚY HIỀN	Nữ	19/03/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.50	8.05	0.00	0.00	24.80	
164	660183	ĐỖ ĐỨC HIỆP	Nam	27/01/2011	THCS Nghĩa Thịnh	9.00	7.25	8.40	0.00	0.00	24.65	
165	660185	ĐÀO TRUNG HIẾU	Nam	02/01/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.00	7.50	0.00	0.00	23.75	
166	660186	HOÀNG MINH HIẾU	Nam	12/12/2011	THCS Nghĩa Trung	9.50	8.00	8.50	0.00	0.00	26.00	
167	660187	NGÔ ĐỨC HIẾU	Nam	05/02/2011	THCS Liễu Đề	7.00	7.75	7.25	0.00	0.00	22.00	
168	660188	NGÔ GIA HIẾU	Nam	11/05/2011	THCS Liễu Đề	8.50	6.75	7.90	0.00	0.00	23.15	
169	660189	NGUYỄN MINH HIẾU	Nam	11/10/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	7.50	6.30	0.00	0.00	21.80	
170	660190	PHẠM HOÀNG HIẾU	Nam	08/07/2011	THCS Nghĩa Châu	8.25	8.00	6.75	0.00	0.00	23.00	
171	660191	PHẠM TRUNG HIẾU	Nam	19/01/2011	THCS Hoàng Nam	8.75	8.00	8.70	0.00	0.00	25.45	
172	660192	TRẦN MINH HIẾU	Nam	09/01/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	8.00	6.55	0.00	0.00	22.55	
173	660193	VŨ MINH HIẾU	Nam	18/11/2011	THCS Liễu Đề	8.00	7.75	6.90	0.00	0.00	22.65	
174	660195	VŨ THỊ THANH HOA	Nữ	16/09/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.00	8.50	7.45	0.00	0.00	23.95	
175	660196	ĐỒNG THỊ KHÁNH HÒA	Nữ	30/09/2011	THCS Nghĩa Trung	7.75	7.25	7.05	0.00	0.00	22.05	
176	660197	HÀ THỊ MINH HÒA	Nữ	09/10/2011	THCS Trục Thuận	8.00	9.00	7.15	0.00	0.00	24.15	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
177	660199	HOÀNG THỊ ÁNH HOÀI	Nữ	06/01/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	9.00	8.40	0.00	0.00	25.90	
178	660200	NGUYỄN THỊ HOÀI	Nữ	07/02/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.50	7.30	0.00	0.00	24.05	
179	660201	NGUYỄN THỊ THANH HOÀI	Nữ	31/05/2011	THCS Trục Thuận	9.00	9.00	7.75	0.00	0.00	25.75	
180	660202	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	Nữ	26/01/2011	THCS Nghĩa Sơn	9.00	8.50	6.25	0.00	0.00	23.75	
181	660203	PHAN THU HOÀI	Nữ	29/11/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.25	6.65	0.00	0.00	23.40	
182	660204	ĐINH THẾ HOAN	Nam	10/01/2011	THCS Hoàng Nam	9.50	6.50	8.95	0.00	0.00	24.95	
183	660207	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	Nam	25/10/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.25	7.05	0.00	0.00	23.80	
184	660208	ĐỐI TRẦN MẠNH HÙNG	Nam	15/09/2011	THCS Nghĩa Thái	8.00	7.25	8.40	0.00	0.00	23.65	
185	660209	KHƯƠNG TUẤN HÙNG	Nam	16/03/2011	THCS Nghĩa Châu	8.50	6.50	7.80	0.00	0.00	22.80	
186	660211	NGUYỄN QUỐC HÙNG	Nam	01/04/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	7.00	6.90	0.00	0.00	22.15	
187	660212	DƯƠNG GIA HUY	Nam	19/08/2011	THCS Nghĩa Trung	8.00	6.50	8.30	0.00	0.00	22.80	
188	660213	ĐINH GIA HUY	Nam	01/11/2011	THCS Nghĩa Trung	8.50	7.50	8.15	0.00	0.00	24.15	
189	660215	NGÔ ĐỨC HUY	Nam	22/08/2011	THCS Hoàng Nam	9.00	7.25	7.95	0.00	0.00	24.20	
190	660216	NGUYỄN ANH HUY	Nam	18/03/2011	THCS Nam Thái	8.25	9.00	8.55	0.00	0.00	25.80	
191	660217	NGUYỄN ĐỨC HUY	Nam	11/01/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.00	8.25	8.75	0.00	0.00	25.00	
192	660219	BÙI KHÁNH HUYỀN	Nữ	06/05/2011	THCS Trục Thuận	7.25	8.00	8.25	0.00	0.00	23.50	
193	660220	ĐÔNG THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	02/01/2011	THCS Nghĩa Hưng	7.50	8.25	8.15	0.00	0.00	23.90	
194	660221	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	Nữ	11/03/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.75	7.55	0.00	0.00	24.55	
195	660222	PHẠM KHÁNH HUYỀN	Nữ	28/07/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.50	8.00	0.00	0.00	25.00	
196	660223	PHẠM NGÔ KHÁNH HUYỀN	Nữ	30/08/2011	THCS Trục Thuận	9.00	8.25	8.15	0.00	0.00	25.40	
197	020284	TRẦN THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	05/11/2011	THCS Hoàng Nam	9.50	8.25	8.35	0.00	0.00	26.10	
198	660224	LƯƠNG THẾ HUYNH	Nam	09/10/2011	THCS Nghĩa Trung	7.75	7.25	7.90	0.00	0.00	22.90	
199	660225	ĐỖ DUY HÙNG	Nam	04/04/2011	THCS Nam Thái	8.50	8.00	7.50	0.00	0.00	24.00	
200	660226	NGUYỄN GIA HÙNG	Nam	01/05/2011	THCS Hoàng Nam	9.50	7.00	8.10	0.00	0.00	24.60	
201	660227	NGUYỄN VIỆT HÙNG	Nam	05/04/2011	THCS Nghĩa Châu	9.25	8.00	7.50	0.00	0.00	24.75	
202	660228	VŨ VIỆT HÙNG	Nam	12/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	6.25	8.25	0.00	0.00	23.00	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
203	660229	BÙI THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	31/03/2011	THCS Nghĩa Thịnh	7.00	7.75	7.15	0.00	0.00	21.90	
204	660230	BÙI THU HƯƠNG	Nữ	04/01/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.00	8.75	6.80	0.00	0.00	23.55	
205	660231	DƯƠNG MAI HƯƠNG	Nữ	01/02/2011	THCS Hoàng Nam	9.25	7.25	7.70	0.00	0.00	24.20	
206	020629	NGUYỄN THU HƯƠNG	Nữ	02/11/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	7.50	9.80	0.00	0.00	26.30	
207	660232	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Nữ	20/07/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	8.75	6.55	0.00	0.00	23.30	
208	660233	PHẠM THU HƯƠNG	Nữ	14/09/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.75	8.00	8.50	0.00	0.00	25.25	
209	020289	PHẠM THỊ NGỌC HƯƠNG	Nữ	05/01/2011	THCS Nghĩa Trung	8.50	9.00	7.50	0.00	0.00	25.00	
210	660234	PHẠM TRỊNH MAI HƯƠNG	Nữ	25/11/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.00	8.75	7.65	0.00	0.00	24.40	
211	660235	TRẦN XUÂN HƯƠNG	Nữ	10/02/2011	THCS Hoàng Nam	8.50	7.75	7.00	0.00	0.00	23.25	
212	660236	VŨ THU HƯƠNG	Nữ	21/01/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.50	7.00	7.30	0.00	0.00	21.80	
213	020900	PHẠM HIẾU HƯỜNG	Nam	03/11/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	8.50	7.25	0.00	0.00	24.75	
214	660238	VŨ THU HƯỜNG	Nữ	09/03/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.50	7.25	8.25	0.00	0.00	25.00	
215	660239	TRỊNH QUỐC HƯỜNG	Nam	19/03/2011	THCS Nghĩa Châu	9.00	8.00	7.55	0.00	0.00	24.55	
216	020901	NGUYỄN ĐỨC KHẢI	Nam	06/10/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.75	8.00	8.30	0.00	0.00	25.05	
217	660240	HOÀNG MINH KHANG	Nam	09/09/2011	THCS Trục Thuận	7.75	7.25	7.10	0.00	0.00	22.10	
218	660241	MA TUẤN KHANG	Nam	22/09/2011	THCS Nghĩa Trung	5.50	8.00	7.45	1.00	0.00	21.95	
219	660242	VŨ BẢO KHANH	Nam	19/09/2011	THCS Trục Thuận	8.50	8.50	5.35	0.00	0.00	22.35	
220	660244	HOÀNG DIỆP KHÁNH	Nữ	02/11/2011	THCS Hoàng Nam	7.00	8.00	7.75	0.00	0.00	22.75	
221	660245	HOÀNG MAI KHÁNH	Nữ	30/07/2011	THCS Quang Hưng	8.50	8.50	7.25	0.00	0.00	24.25	
222	660247	NGUYỄN NGÂN KHÁNH	Nữ	26/11/2011	THCS Nghĩa Trung	8.50	8.75	9.20	0.00	0.00	26.45	
223	660249	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	Nam	13/08/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.25	8.50	8.25	0.00	0.00	24.00	
224	660250	PHẠM DUY KHÁNH	Nam	21/03/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.25	9.00	8.15	0.00	0.00	25.40	
225	660251	PHẠM THỊ NGỌC KHÁNH	Nữ	18/04/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.75	7.50	0.00	0.00	24.75	
226	660252	TỔNG NHẬT KHÁNH	Nam	29/09/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	7.75	8.30	0.00	0.00	24.55	
227	660253	TRẦN GIA KHÁNH	Nam	25/11/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.25	8.00	8.70	0.00	0.00	25.95	
228	660254	VŨ DUY KHÁNH	Nam	06/10/2011	THCS Nam Thái	8.50	8.25	8.10	0.00	0.00	24.85	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
229	660255	VŨ THỊ KIM KHÁNH	Nữ	09/09/2011	THCS Hoàng Nam	8.50	8.50	6.80	1.00	0.00	24.80	
230	660256	ĐỖ ĐĂNG KHOA	Nam	18/01/2011	THCS Nghĩa Thái	8.00	8.50	7.10	1.00	0.00	24.60	
231	660257	NGUYỄN ANH KHOA	Nam	03/10/2011	THCS Hoàng Nam	9.50	8.00	8.20	0.00	0.00	25.70	
232	020074	PHẠM ĐĂNG KHOA	Nam	15/06/2011	THCS Nghĩa Hưng	10.00	8.50	9.15	0.00	0.00	27.65	
233	660258	TRẦN ĐĂNG KHOA	Nam	21/05/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	9.00	8.60	0.00	0.00	26.10	
234	660259	HOÀNG MINH KHÔI	Nam	16/09/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.50	8.00	8.65	0.00	0.00	26.15	
235	660261	VŨ MINH KHÔI	Nam	03/05/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	8.00	8.00	0.00	0.00	24.00	
236	660262	BÙI TUẤN KIÊN	Nam	09/10/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.50	8.25	7.40	0.00	0.00	23.15	
237	660263	CHU TRUNG KIÊN	Nam	19/07/2011	THCS Nghĩa Châu	9.50	8.25	7.40	0.00	0.00	25.15	
238	660265	ĐỖ QUANG KIỆT	Nam	11/04/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.50	8.00	6.45	0.00	0.00	21.95	
239	660266	NGUYỄN MINH KIỆT	Nam	27/03/2011	THCS Liễu Đề	9.50	8.25	8.30	0.00	0.00	26.05	
240	660269	ĐOÀN THỊ PHƯƠNG LAN	Nữ	08/07/2011	THCS Hoàng Nam	9.00	8.25	7.00	0.00	0.00	24.25	
241	660270	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	31/10/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.75	8.50	7.20	0.00	0.00	23.45	
242	660271	TRỊNH THỊ HƯƠNG LAN	Nữ	29/07/2011	THCS Nam Thái	8.00	8.00	9.20	0.00	0.00	25.20	
243	660272	ĐOÀN TÙNG LÂM	Nam	03/04/2011	THCS Nam Thái	9.00	8.75	8.05	0.00	0.00	25.80	
244	660273	HOÀNG PHÚC LÂM	Nam	14/08/2011	THCS Nghĩa Trung	8.00	8.00	6.05	0.00	0.00	22.05	
245	660274	LÊ VIỆT LÂM	Nam	12/06/2011	THCS Nghĩa Trung	7.50	8.00	6.95	0.00	0.00	22.45	
246	660275	PHẠM ĐẠI LÂM	Nam	02/01/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.00	7.00	6.80	0.00	0.00	21.80	
247	660276	VŨ NGỌC BẢO LÂM	Nam	09/01/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	8.50	7.05	0.00	0.00	23.55	
248	660277	ĐỖ TÙNG LÂN	Nam	25/02/2011	THCS Nghĩa Thịnh	9.00	8.75	8.75	0.00	0.00	26.50	
249	660278	BÙI PHƯƠNG LINH	Nữ	04/05/2011	THCS Nghĩa Thái	7.50	7.75	6.95	0.00	0.00	22.20	
250	660279	ĐINH BẢO LINH	Nữ	07/04/2011	THCS Liễu Đề	8.25	8.00	8.50	0.00	0.00	24.75	
251	660280	ĐINH PHƯƠNG LINH	Nữ	14/03/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	7.50	8.45	0.00	0.00	24.45	
252	660281	ĐINH PHƯƠNG LINH	Nữ	05/02/2011	THCS Liễu Đề	8.00	8.50	7.05	0.00	0.00	23.55	
253	660282	ĐINH THỊ BẢO LINH	Nữ	08/02/2011	THCS Nghĩa Trung	8.00	9.00	7.20	0.00	0.00	24.20	
254	021086	ĐỒNG PHƯƠNG LINH	Nữ	02/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.75	6.50	8.95	0.00	0.00	24.20	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
255	660283	HOÀNG PHƯƠNG LINH	Nữ	14/01/2011	THCS Nghĩa Trung	6.75	8.75	6.30	0.00	0.00	21.80	
256	660284	LÊ THỊ ÁNH LINH	Nữ	18/04/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.75	7.90	0.00	0.00	25.15	
257	660285	LUONG THỊ THÙY LINH	Nữ	22/06/2011	THCS Nghĩa Trung	8.00	7.50	7.15	0.00	0.00	22.65	
258	660286	NGÔ BẢO LINH	Nữ	07/04/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.25	6.40	0.00	0.00	23.15	
259	660287	NGÔ KHÁNH LINH	Nữ	07/09/2011	THCS Liễu Đề	7.50	8.00	7.30	0.00	0.00	22.80	
260	020084	NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	08/12/2011	THCS Liễu Đề	9.00	7.25	8.25	0.00	0.00	24.50	
261	660288	NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	13/09/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.25	7.10	0.00	0.00	23.85	
262	660290	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	Nữ	06/04/2011	THCS Nghĩa Trung	9.50	8.50	9.20	0.00	0.00	27.20	
263	020085	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	Nữ	14/06/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.50	8.25	8.60	0.00	0.00	26.35	
264	660291	NGUYỄN THỊ ÁNH LINH	Nữ	19/08/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.75	8.00	7.80	0.00	0.00	23.55	
265	660293	NGUYỄN THÙY LINH	Nữ	04/07/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	8.00	7.30	0.00	0.00	23.30	
266	660294	NGUYỄN VĂN LINH	Nam	07/05/2011	THCS Liễu Đề	7.75	7.00	7.30	0.00	0.00	22.05	
267	660295	PHẠM PHƯƠNG LINH	Nữ	16/03/2011	THCS Quang Hưng	8.50	8.25	7.05	0.00	0.00	23.80	
268	020316	TRẦN DIỆU LINH	Nữ	25/04/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	9.00	8.35	0.00	0.00	25.35	
269	020088	TRẦN PHƯƠNG LINH	Nữ	11/05/2011	THCS Nghĩa Sơn	9.00	8.75	8.50	0.00	0.00	26.25	
270	660296	VŨ KHÁNH LINH	Nữ	22/11/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.75	8.00	8.85	0.00	0.00	25.60	
271	660297	VŨ THỊ MAI LINH	Nữ	14/01/2011	THCS Nghĩa Thịnh	7.25	7.25	8.50	0.00	0.00	23.00	
272	660300	HÀ ĐỨC LONG	Nam	13/06/2011	THCS Quang Hưng	9.25	8.50	8.35	0.00	0.00	26.10	
273	660301	NGUYỄN BẢO LONG	Nam	24/05/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	7.75	7.55	0.00	0.00	23.30	
274	660303	PHẠM NHẬT LONG	Nam	05/04/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.00	6.65	0.00	0.00	23.15	
275	660305	TRẦN HẢI LONG	Nam	01/09/2011	THCS Trục Thuận	7.50	7.50	7.10	0.00	0.00	22.10	
276	660307	VŨ DUY LONG	Nam	29/04/2011	THCS Hoàng Nam	8.50	7.75	7.50	0.00	0.00	23.75	
277	660308	TRẦN MINH LỘC	Nam	20/05/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.50	7.00	7.85	0.00	0.00	23.35	
278	660309	NGUYỄN THÀNH LUÂN	Nam	03/11/2011	THCS Trục Thuận	8.00	8.00	7.30	0.00	0.00	23.30	
279	660312	ĐÀO KHÁNH LY	Nữ	11/09/2011	THCS Nam Thái	8.50	8.00	8.40	0.00	0.00	24.90	
280	660313	ĐOÀN KHÁNH LY	Nữ	22/01/2011	THCS Quang Hưng	9.50	8.50	8.85	0.00	0.00	26.85	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
281	660314	NGUYỄN THỊ DIỆU LY	Nữ	02/07/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.75	8.75	7.15	0.00	0.00	24.65	
282	660315	HOÀNG THỊ XUÂN MAI	Nữ	23/01/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.75	8.50	7.40	0.00	0.00	23.65	
283	660316	LÊ THANH MAI	Nữ	18/05/2011	THCS Nghĩa Trung	6.75	8.50	9.20	0.00	0.00	24.45	
284	660317	LƯƠNG THANH MAI	Nữ	21/09/2011	THCS Nghĩa Trung	8.50	8.50	6.45	0.00	0.00	23.45	
285	660318	NGUYỄN QUỲNH MAI	Nữ	10/09/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	8.25	7.75	0.00	0.00	25.00	
286	660319	NGUYỄN THỊ MAI	Nữ	22/05/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	7.50	6.00	0.00	0.00	22.00	
287	660320	NGUYỄN THỊ THANH MAI	Nữ	10/02/2011	THCS Nghĩa Thịnh	7.75	8.50	8.05	0.00	0.00	24.30	
288	660321	PHẠM NGỌC MAI	Nữ	02/01/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.75	8.50	0.00	0.00	25.75	
289	660323	TRẦN THỊ NGỌC MAI	Nữ	31/08/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.50	7.40	0.00	0.00	24.15	
290	660324	TRỊNH THỊ TUYẾT MAI	Nữ	19/02/2011	THCS Nghĩa Châu	8.75	8.00	8.35	0.00	0.00	25.10	
291	660325	ĐỒNG ĐỨC MẠNH	Nam	22/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	7.00	8.15	0.00	0.00	23.65	
292	660326	ĐÀM HÀ MINH	Nam	26/12/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.00	8.10	0.00	0.00	24.60	
293	660327	LÊ QUANG MINH	Nam	05/03/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.00	6.70	0.00	0.00	23.20	
294	660329	PHẠM QUANG MINH	Nam	24/10/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.25	7.75	0.00	0.00	24.25	
295	660330	TRẦN NHẬT MINH	Nữ	30/03/2011	THCS Nghĩa Châu	8.50	7.50	7.30	0.00	0.00	23.30	
296	660331	TRẦN THỊ THU MINH	Nữ	03/04/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.25	7.40	0.00	0.00	24.15	
297	660332	TRẦN TUỆ MINH	Nữ	04/09/2011	THCS Nghĩa Trung	8.50	8.00	8.00	0.00	0.00	24.50	
298	660333	VŨ NGỌC MINH	Nam	01/09/2011	THCS Hoàng Nam	9.50	8.25	8.00	0.00	0.00	25.75	
299	660334	NGUYỄN HOÀNG KHỎI MY	Nữ	04/10/2011	THCS Nghĩa Thái	8.25	8.50	8.75	0.00	0.00	25.50	
300	660335	NGUYỄN KHÚC TRÀ MY	Nữ	29/11/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	7.75	7.35	0.00	0.00	23.60	
301	020330	PHẠM TRÀ MY	Nữ	09/12/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	8.25	8.60	0.00	0.00	25.35	
302	660336	TẠ BÙI THẢO MY	Nữ	24/12/2011	THCS Quang Hưng	8.75	9.00	8.45	0.00	0.00	26.20	
303	660337	TRẦN DIỄM MY	Nữ	21/06/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.25	7.05	0.00	0.00	23.80	
304	660338	VŨ TRÀ MY	Nữ	02/07/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.25	9.00	7.55	0.00	0.00	24.80	
305	660339	NGUYỄN HẢI NAM	Nam	09/12/2011	THCS Liễu Đề	8.75	6.75	8.75	0.00	0.00	24.25	
306	660340	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	Nam	08/01/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.25	8.00	7.05	0.00	0.00	22.30	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
307	010307	VŨ ĐẶNG THÀNH NAM	Nam	01/10/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.25	7.75	6.40	0.00	0.00	23.40	
308	660341	PHẠM BẢO NĂNG	Nam	12/01/2011	THCS Nghĩa Châu	8.75	7.75	8.00	0.00	0.00	24.50	
309	660342	NGUYỄN THỊ THÚY NGA	Nữ	28/10/2011	THCS Nghĩa Châu	8.00	8.00	6.75	0.00	0.00	22.75	
310	660343	ĐỖ THỊ THANH NGÂN	Nữ	29/04/2011	THCS Nghĩa Trung	8.00	8.00	7.55	0.00	0.00	23.55	
311	660344	PHẠM THỊ KIỀU NGÂN	Nữ	08/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.25	8.50	7.30	0.00	0.00	24.05	
312	660345	PHẠM THỊ KIM NGÂN	Nữ	05/09/2011	THCS Nghĩa Trung	8.00	8.00	6.65	0.00	0.00	22.65	
313	660346	TRẦN THỊ THÙY NGÂN	Nữ	11/05/2011	THCS Trực Thuận	8.50	8.75	7.50	0.00	0.00	24.75	
314	020683	TRƯƠNG KIM NGÂN	Nữ	28/11/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	7.50	9.75	0.00	0.00	26.25	
315	660347	VŨ KIM NGÂN	Nữ	08/01/2011	THCS Trực Thuận	8.25	8.50	8.80	0.00	0.00	25.55	
316	660348	TRẦN TRỌNG NGHĨA	Nam	26/02/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.25	6.55	0.00	0.00	23.05	
317	660349	ĐINH MINH NGỌC	Nữ	05/10/2011	THCS Nghĩa Châu	8.75	8.25	7.65	0.00	0.00	24.65	
318	660350	ĐINH THỊ KIM NGỌC	Nữ	08/04/2011	THCS Hoàng Nam	8.50	8.75	8.85	0.00	0.00	26.10	
319	660351	HOÀNG BẢO NGỌC	Nữ	20/03/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.50	9.25	8.50	0.00	0.00	26.25	
320	660352	HOÀNG THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	02/01/2011	THCS Liễu Đề	8.50	9.00	9.00	0.00	0.00	26.50	
321	660353	LẠI BẢO NGỌC	Nữ	20/01/2011	THCS Nghĩa Châu	8.75	7.75	7.90	0.00	0.00	24.40	
322	020116	NGÔ THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	02/04/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.25	8.50	8.00	0.00	0.00	24.75	
323	660354	NGÔ THỊ KIM NGỌC	Nữ	04/07/2011	THCS Liễu Đề	8.75	8.25	8.00	0.00	0.00	25.00	
324	660355	NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	Nữ	24/11/2011	THCS Nghĩa Châu	8.25	7.50	6.95	0.00	0.00	22.70	
325	660356	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	28/12/2011	THCS Trực Thuận	8.00	8.50	6.65	0.00	0.00	23.15	
326	660358	NGUYỄN THỊ THU NGỌC	Nữ	21/11/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.50	7.20	0.00	0.00	24.20	
327	660360	PHẠM THỊ BẢO NGỌC	Nữ	30/09/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.25	5.10	0.00	0.00	21.85	
328	660361	PHẠM VŨ HỒNG NGỌC	Nữ	02/11/2011	THCS Nghĩa Thái	8.25	8.50	6.10	0.00	0.00	22.85	
329	660362	TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	11/10/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	9.00	6.80	0.00	0.00	24.30	
330	660363	TRẦN THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	01/12/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.50	8.25	8.45	0.00	0.00	25.20	
331	660364	NGUYỄN HOÀNG THẢO NGUYỄN	Nữ	31/03/2011	THCS Nghĩa Châu	9.50	9.00	8.80	0.00	0.00	27.30	
332	660365	NGUYỄN PHÚC NGUYỄN	Nam	22/03/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.75	7.75	8.60	0.00	0.00	25.10	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
333	660366	PHẠM ĐỨC NGUYỄN	Nam	08/01/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.25	8.25	8.25	0.00	0.00	24.75	
334	660368	PHẠM TRẦN THẢO NGUYỄN	Nữ	20/10/2011	THCS Nghĩa Châu	8.00	8.50	7.70	0.00	0.00	24.20	
335	660370	NGUYỄN THỊ THANH NHÀI	Nữ	04/03/2010	THCS Liễu Đề	8.00	9.25	8.65	0.00	0.00	25.90	
336	660372	NGUYỄN THIỆN NHÂN	Nam	22/12/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	7.50	7.00	0.00	0.00	23.00	
337	660374	TRƯỜNG MINH NHẬT	Nam	11/07/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.50	8.50	9.00	0.00	0.00	26.00	
338	660375	ĐINH THỊ YẾN NHI	Nữ	10/07/2011	THCS Liễu Đề	8.00	6.50	8.00	0.00	0.00	22.50	
339	660376	ĐOÀN THỊ YẾN NHI	Nữ	28/06/2011	THCS Liễu Đề	8.50	7.25	8.85	0.00	0.00	24.60	
340	660377	NGUYỄN NGỌC LINH NHI	Nữ	18/12/2011	THCS Nam Thái	8.50	8.50	9.00	0.00	0.00	26.00	
341	660378	NGUYỄN THỊ NHI	Nữ	26/04/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.75	7.90	0.00	0.00	25.15	
342	660379	NGUYỄN THỊ UYÊN NHI	Nữ	25/02/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.50	8.25	7.15	0.00	0.00	22.90	
343	660380	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	Nữ	27/08/2011	THCS Nghĩa Châu	8.25	8.75	8.20	0.00	0.00	25.20	
344	660381	PHẠM YẾN NHI	Nữ	18/11/2011	THCS Nghĩa Thái	8.25	8.25	7.90	0.00	0.00	24.40	
345	660382	TỔNG KHÁNH NHI	Nữ	14/12/2011	THCS Quang Hưng	8.50	8.75	9.55	0.00	0.00	26.80	
346	660383	TRẦN PHƯƠNG NHI	Nữ	26/02/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.25	6.95	0.00	0.00	23.45	
347	660385	VŨ THỊ UYÊN NHI	Nữ	09/08/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	7.50	6.75	0.00	0.00	22.25	
348	660387	VŨ YẾN NHI	Nữ	26/06/2011	THCS Trực Thuận	6.50	8.50	7.65	0.00	0.00	22.65	
349	660388	LƯƠNG THỊ NHUNG	Nữ	26/05/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	8.00	7.65	0.00	0.00	23.65	
350	660389	NGUYỄN CẨM NHUNG	Nữ	10/03/2011	THCS Liễu Đề	8.00	8.50	8.80	0.00	0.00	25.30	
351	660391	VŨ HỒNG NHUNG	Nữ	20/02/2011	THCS Liễu Đề	8.50	8.00	8.75	0.00	0.00	25.25	
352	660392	VŨ THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	18/04/2011	THCS Quang Hưng	9.00	8.75	8.85	0.00	0.00	26.60	
353	660393	NGUYỄN ANH NHƯ	Nữ	23/02/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.25	8.00	8.95	0.00	0.00	25.20	
354	660394	NGUYỄN THỊ HIỀN NHƯ	Nữ	11/01/2011	THCS Nghĩa Trung	7.50	8.50	7.90	0.00	0.00	23.90	
355	660395	VŨ THỊ QUỲNH NHƯ	Nữ	08/04/2011	THCS Nghĩa Trung	9.00	8.25	8.05	0.00	0.00	25.30	
356	660396	VƯƠNG NGỌC NHƯ	Nữ	09/02/2011	THCS Nghĩa Sơn	9.00	8.75	8.40	0.00	0.00	26.15	
357	660397	MAI THỊ MỸ NINH	Nữ	19/10/2011	THCS Quang Hưng	8.00	8.00	7.40	0.00	0.00	23.40	
358	660398	BÙI THANH NỮ	Nữ	31/10/2011	THCS Nghĩa Lạc	8.00	8.00	8.05	0.00	0.00	24.05	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
359	020365	DƯƠNG THỊ KIM OANH	Nữ	23/07/2011	THCS Dịch Vọng Hậu, TP Hà Nội	8.25	8.50	8.55	0.00	0.00	25.30	
360	660399	NGÔ THỊ KIỀU OANH	Nữ	26/08/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.50	8.50	7.00	0.00	0.00	23.00	
361	660400	NGÔ THỊ PHƯƠNG OANH	Nữ	03/11/2011	THCS Hoàng Nam	9.00	8.50	6.30	0.00	0.00	23.80	
362	660401	NGUYỄN PHAN LÂM OANH	Nữ	23/12/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.50	7.75	0.00	0.00	24.75	
363	660402	PHẠM THỊ KIỀU OANH	Nữ	03/08/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.50	7.20	0.00	0.00	24.20	
364	660403	TẠ THỊ KIỀU OANH	Nữ	02/11/2010	THCS Nghĩa Châu	8.75	9.00	6.10	0.00	0.00	23.85	
365	660406	TRẦN MINH PHÁT	Nam	29/08/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.25	7.00	8.05	0.00	0.00	22.30	
366	660407	DƯƠNG DUY PHONG	Nam	14/05/2011	THCS Nghĩa Trung	8.25	7.50	7.55	0.00	0.00	23.30	
367	660408	HOÀNG PHONG	Nam	12/10/2011	THCS Nghĩa Thịnh	7.50	7.50	7.30	0.00	0.00	22.30	
368	660409	HOÀNG CHẤN PHONG	Nam	20/08/2011	THCS Quang Hưng	8.50	7.75	8.90	0.00	0.00	25.15	
369	660410	LƯƠNG GIA PHONG	Nam	28/06/2011	THCS Nghĩa Trung	8.25	8.00	6.95	0.00	0.00	23.20	
370	660412	PHẠM LÂM PHONG	Nam	05/01/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.25	6.90	0.00	0.00	23.40	
371	660415	TRẦN TÂN PHONG	Nam	01/01/2011	THCS Liễu Đề	8.00	7.25	7.90	0.00	0.00	23.15	
372	660416	TRẦN THIỆN PHONG	Nam	14/11/2011	THCS Quang Hưng	8.75	7.25	8.15	0.00	0.00	24.15	
373	660417	ĐOÀN HÙNG PHÚ	Nam	18/03/2011	THCS Quang Hưng	8.25	8.25	8.00	0.00	0.00	24.50	
374	660418	VŨ MINH PHÚ	Nam	10/12/2011	THCS Nghĩa Trung	8.00	8.00	6.25	0.00	0.00	22.25	
375	660419	ĐINH LÊ PHÚC	Nam	02/08/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.50	7.75	0.00	0.00	24.75	
376	660420	KHƯƠNG TRẦN HỒNG PHÚC	Nam	07/06/2011	THCS Nghĩa Châu	9.00	7.50	8.30	0.00	0.00	24.80	
377	020128	TRẦN HỒNG PHÚC	Nam	05/07/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.50	7.30	0.00	0.00	24.05	
378	020517	NGUYỄN KHÁNH PHƯỚC	Nam	09/01/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	6.75	8.55	0.00	0.00	23.80	
379	021128	CAO THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	30/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.75	8.50	8.85	0.00	0.00	26.10	
380	660422	CÙ MAI PHƯƠNG	Nữ	16/05/2011	THCS Nghĩa Thịnh	7.25	8.50	6.30	0.00	0.00	22.05	
381	660424	ĐINH THỊ HÀ PHƯƠNG	Nữ	13/12/2011	THCS Liễu Đề	8.00	7.75	6.80	0.00	0.00	22.55	
382	660425	ĐINH THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	01/10/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	7.00	7.50	0.00	0.00	23.50	
383	660427	HÀ NGỌC PHƯƠNG	Nữ	30/04/2011	THCS Quang Hưng	8.50	8.50	8.85	0.00	0.00	25.85	
384	020714	LÊ LINH PHƯƠNG	Nữ	14/06/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.25	8.25	9.70	0.00	0.00	27.20	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
385	020369	NGÔ MAI PHƯƠNG	Nữ	26/01/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.25	8.15	0.00	0.00	24.90	
386	660430	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	Nữ	08/11/2011	THCS Nghĩa Trung	8.00	7.25	7.40	0.00	0.00	22.65	
387	660431	NGUYỄN NGỌC LAN PHƯƠNG	Nữ	25/12/2011	THCS Nam Thái	8.50	8.25	7.65	0.00	0.00	24.40	
388	660432	NGUYỄN THỊ KHÁNH PHƯƠNG	Nữ	14/08/2011	THCS Nghĩa Sơn	9.00	8.00	6.65	0.00	0.00	23.65	
389	660433	NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	21/03/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	7.75	8.15	0.00	0.00	24.40	
390	660434	NGUYỄN THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	21/02/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.00	6.80	0.00	0.00	23.30	
391	660436	NGUYỄN THU PHƯƠNG	Nữ	26/04/2011	THCS Nghĩa Châu	7.75	7.75	7.65	0.00	0.00	23.15	
392	660437	PHẠM THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	09/09/2011	THCS Trục Thuận	8.25	8.25	5.35	0.00	0.00	21.85	
393	660439	TẠ QUỲNH PHƯƠNG	Nữ	21/09/2011	THCS Nghĩa Châu	8.25	7.00	7.75	0.00	0.00	23.00	
394	660440	TRẦN BẢO PHƯƠNG	Nữ	08/01/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.75	8.75	0.00	0.00	26.00	
395	660442	TRẦN MINH PHƯƠNG	Nữ	19/11/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.50	6.75	8.45	0.00	0.00	23.70	
396	660443	VŨ HÀ PHƯƠNG	Nữ	15/04/2011	THCS Nghĩa Thịnh	7.75	8.25	7.65	0.00	0.00	23.65	
397	020375	VŨ MINH PHƯƠNG	Nữ	25/08/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.25	7.75	8.20	2.00	0.00	26.20	
398	660445	VŨ ĐẠI QUANG	Nam	23/11/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	7.75	8.40	0.00	0.00	24.65	
399	660446	VŨ NGUYỄN NGỌC QUẢNG	Nam	12/07/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.25	7.00	7.75	0.00	0.00	23.00	
400	660447	DƯƠNG MINH QUÂN	Nam	04/07/2011	THCS Nghĩa Trung	8.50	7.75	9.00	0.00	0.00	25.25	
401	660454	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	06/08/2011	THCS Quang Hưng	8.50	7.75	7.40	0.00	0.00	23.65	
402	660455	NGUYỄN THỊ THÚY QUỲNH	Nữ	26/12/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.25	7.40	0.00	0.00	24.15	
403	660456	NGUYỄN THU QUỲNH	Nữ	17/06/2011	THCS Nghĩa Châu	9.00	8.25	7.00	0.00	0.00	24.25	
404	660459	ĐỖ ANH TÀI	Nam	26/06/2011	THCS Hoàng Nam	9.50	8.25	8.15	0.00	0.00	25.90	
405	660460	NGUYỄN MỸ TÂM	Nữ	18/10/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.75	8.75	8.50	0.00	0.00	26.00	
406	660461	TRẦN THỊ THANH TÂM	Nữ	17/03/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.50	8.50	6.40	0.00	0.00	22.40	
407	660462	KHƯƠNG NHẬT TÂN	Nam	13/09/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.75	7.50	8.40	0.00	0.00	24.65	
408	660463	NGÔ MINH TÂN	Nam	03/07/2011	THCS Liễu Đề	9.25	7.50	7.55	0.00	0.00	24.30	
409	660466	TRẦN THỊ PHƯƠNG THANH	Nữ	03/12/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	8.50	7.15	0.00	0.00	23.65	
410	660468	PHẠM TRUNG THÀNH	Nam	14/04/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.25	6.75	6.90	0.00	0.00	22.90	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
411	660470	NGUYỄN THANH THẢO	Nữ	01/12/2011	THCS Nghĩa Trung	8.00	8.75	8.15	0.00	0.00	24.90	
412	660471	NGUYỄN THANH THẢO	Nữ	01/11/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.75	8.75	6.45	0.00	0.00	22.95	
413	660472	NGUYỄN THANH THẢO	Nữ	03/10/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	8.50	5.95	0.00	0.00	22.45	
414	660473	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	28/10/2011	THCS Liễu Đề	8.50	8.50	8.90	0.00	0.00	25.90	
415	660474	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	08/08/2011	THCS Quang Hưng	8.50	8.25	6.55	0.00	0.00	23.30	
416	660475	PHẠM THANH THẢO	Nữ	10/02/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.50	8.65	0.00	0.00	25.65	
417	660476	PHẠM THỊ THANH THẢO	Nữ	07/09/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.25	8.50	7.25	0.00	0.00	24.00	
418	660477	VŨ PHƯƠNG THẢO	Nữ	23/12/2011	THCS Nghĩa Trung	7.75	8.50	7.95	0.00	0.00	24.20	
419	660478	VŨ THỊ NGÂN THẢO	Nữ	18/04/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.00	6.20	0.00	0.00	22.70	
420	660479	BÙI NGUYỄN ĐẠI THẮNG	Nam	10/05/2011	THCS Hoàng Nam	8.50	8.25	7.65	0.00	0.00	24.40	
421	660481	VŨ ĐỨC THẮNG	Nam	05/09/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	8.00	7.65	0.00	0.00	23.65	
422	660482	VŨ MINH THIÊN	Nam	12/01/2011	THCS Quang Hưng	8.50	8.25	8.30	0.00	0.00	25.05	
423	660485	ĐINH QUANG THỊNH	Nam	12/01/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	8.75	5.70	0.00	0.00	22.95	
424	660486	ĐỖ HƯNG THỊNH	Nam	22/09/2011	THCS Liễu Đề	8.75	9.00	8.40	0.00	0.00	26.15	
425	660487	VŨ TRƯỜNG THỊNH	Nam	21/03/2011	THCS Quang Hưng	9.00	8.75	8.60	0.00	0.00	26.35	
426	660488	NGUYỄN NHẤT THỐNG	Nam	23/08/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.25	8.00	6.65	0.00	0.00	21.90	
427	660489	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	Nữ	05/08/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.75	7.75	0.00	0.00	25.00	
428	660490	TRẦN HOÀI THU	Nữ	02/05/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.50	8.25	6.55	0.00	0.00	22.30	
429	660491	ĐÀO THANH THỦY	Nữ	18/03/2011	THCS Nam Thái	9.00	9.00	8.00	0.00	0.00	26.00	
430	660492	ĐINH THỊ THANH THỦY	Nữ	25/06/2011	THCS Liễu Đề	7.50	8.00	7.70	0.00	0.00	23.20	
431	660493	ĐINH THU THỦY	Nữ	17/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	8.50	8.15	0.00	0.00	25.65	
432	660494	HOÀNG THỊ BÍCH THỦY	Nữ	11/06/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	8.25	8.75	0.00	0.00	26.00	
433	660495	HOÀNG THỊ THU THỦY	Nữ	16/06/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.25	8.75	8.90	0.00	0.00	25.90	
434	660497	NGUYỄN MINH THÚY	Nữ	06/12/2011	THCS Nghĩa Trung	8.25	8.50	8.55	0.00	0.00	25.30	
435	660498	TRỊNH PHƯƠNG THÚY	Nữ	23/09/2011	THCS Nghĩa Châu	8.50	8.00	7.05	0.00	0.00	23.55	
436	660499	VŨ THỊ PHƯƠNG THÚY	Nữ	09/03/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.50	8.00	7.80	0.00	0.00	24.30	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
437	660500	ĐINH THỊ THANH THU	Nữ	08/06/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	8.75	9.55	0.00	0.00	26.80	
438	660501	LÊ ANH THU	Nữ	17/10/2011	THCS Liễu Đề	9.00	8.75	9.30	0.00	0.00	27.05	
439	660502	NGÔ HÀ THU	Nữ	06/06/2011	THCS Hoàng Nam	8.75	8.50	6.95	0.00	0.00	24.20	
440	660503	NGUYỄN ANH THU	Nữ	02/08/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	8.00	9.55	0.00	0.00	26.55	
441	660504	NGUYỄN MINH THU	Nữ	30/01/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.50	7.60	0.00	0.00	24.60	
442	660505	NGUYỄN MINH THU	Nữ	31/10/2011	THCS Liễu Đề	7.75	8.50	6.45	0.00	0.00	22.70	
443	660506	NGUYỄN THỊ ANH THU	Nữ	30/04/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.25	8.75	7.55	0.00	0.00	23.55	
444	660507	TRẦN ANH THU	Nữ	13/12/2011	THCS Nghĩa Thịnh	9.50	9.00	7.90	0.00	0.00	26.40	
445	020742	TRƯỜNG THỊ ANH THU	Nữ	08/02/2011	THCS Nghĩa Thịnh	9.00	8.75	9.20	0.00	0.00	26.95	
446	660508	VŨ ANH THU	Nữ	11/02/2011	THCS Nam Thái	8.00	8.50	8.65	0.00	0.00	25.15	
447	660509	VŨ MINH THU	Nữ	06/05/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.75	7.15	0.00	0.00	24.40	
448	660510	VŨ MINH THU	Nữ	21/11/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.00	7.75	7.05	0.00	0.00	22.80	
449	660511	VŨ THỊ MINH THU	Nữ	31/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.00	8.25	8.25	0.00	0.00	25.50	
450	660512	NGUYỄN THỊ ÁNH THƯƠNG	Nữ	11/08/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	7.75	6.65	0.00	0.00	22.40	
451	660513	PHẠM THỊ HOÀI THƯƠNG	Nữ	12/11/2011	THCS Nghĩa Thịnh	7.50	7.50	7.40	0.00	0.00	22.40	
452	660514	ĐÀO DUY TIÊN	Nam	27/07/2011	THCS Trục Hùng	7.25	8.50	8.30	0.00	0.00	24.05	
453	660515	PHẠM THUY TIÊN	Nữ	04/05/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.75	8.40	0.00	0.00	25.65	
454	660516	BÙI MẠNH TIÊN	Nam	09/07/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.75	8.75	8.10	0.00	0.00	25.60	
455	660517	PHAN SỸ TOÀN	Nam	25/05/2011	THCS Nam Thái	8.50	8.25	7.05	0.00	0.00	23.80	
456	660518	LƯƠNG HƯƠNG TRÀ	Nữ	02/08/2011	THCS Nam Thái	8.00	8.50	8.65	0.00	0.00	25.15	
457	660519	BÙI MINH TRANG	Nữ	23/03/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.25	9.25	7.90	0.00	0.00	25.40	
458	660520	DƯƠNG KIỀU TRANG	Nữ	05/09/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	8.25	7.40	0.00	0.00	23.65	
459	660521	ĐINH THỊ QUỲNH TRANG	Nữ	18/08/2011	THCS Liễu Đề	8.25	8.25	7.35	0.00	0.00	23.85	
460	660522	ĐỖ KHÁNH TRANG	Nữ	01/02/2011	THCS Nghĩa Thái	9.00	8.00	7.40	0.00	0.00	24.40	
461	660523	ĐỖ VŨ HUYỀN TRANG	Nữ	29/11/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	8.25	7.90	0.00	0.00	24.65	
462	660524	LƯU THỊ THU TRANG	Nữ	19/03/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	8.75	7.20	0.00	0.00	24.20	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
463	660525	NGÔ THÙY TRANG	Nữ	11/08/2011	THCS Nghĩa Thịnh	9.00	9.25	8.15	0.00	0.00	26.40	
464	660527	NGUYỄN MINH TRANG	Nữ	10/10/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.00	8.00	7.65	0.00	0.00	23.65	
465	660528	PHAN HUYỀN TRANG	Nữ	20/01/2011	THCS Nghĩa Trung	7.50	7.25	7.50	0.00	0.00	22.25	
466	660529	TỔNG THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	06/03/2011	THCS Nghĩa Châu	8.25	8.50	9.05	0.00	0.00	25.80	
467	020159	TRẦN MINH TRANG	Nữ	25/05/2011	THCS Nghĩa Châu	7.75	8.25	8.25	0.00	0.00	24.25	
468	660530	TRƯƠNG THỊ QUỲNH TRANG	Nữ	06/02/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.50	8.50	8.15	0.00	0.00	25.15	
469	020414	VŨ THỊ KIỀU TRANG	Nữ	18/02/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	8.50	8.00	0.00	0.00	24.50	
470	660531	LƯƠNG THUYỀN TRÂM	Nữ	02/08/2011	THCS Nam Thái	8.50	9.00	9.00	0.00	0.00	26.50	
471	660532	NGUYỄN THỊ BẢO TRÂM	Nữ	03/10/2011	THCS Trục Thuận	9.00	9.00	8.45	0.00	0.00	26.45	
472	660533	NGUYỄN BẢO TRÂN	Nữ	08/06/2011	THCS Liễu Đề	8.50	9.00	7.90	0.00	0.00	25.40	
473	660534	TRẦN THỊ HUYỀN TRÂN	Nữ	09/03/2011	THCS Hoàng Nam	9.00	8.25	6.20	0.00	0.00	23.45	
474	660535	TRỊNH QUỐC TRIỆU	Nam	07/03/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.50	8.75	6.75	0.00	1.00	25.00	
475	020417	NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH	Nữ	18/07/2011	THCS Nghĩa Sơn	9.50	8.50	8.75	0.00	0.00	26.75	
476	660536	VŨ THỊ TUYẾT TRINH	Nữ	16/05/2011	THCS Nam Thái	8.00	8.75	7.05	0.00	0.00	23.80	
477	021164	LÊ QUÝ TRỌNG	Nam	31/10/2011	THCS Hoàng Nam	9.50	8.00	8.45	0.00	0.00	25.95	
478	660537	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	Nam	17/02/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.75	8.50	8.40	0.00	0.00	25.65	
479	660538	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	Nam	02/05/2011	THCS Liễu Đề	8.50	8.75	8.15	0.00	0.00	25.40	
480	660539	ĐÌNH MINH TRÚC	Nữ	15/09/2011	THCS Liễu Đề	7.75	8.00	7.65	0.00	0.00	23.40	
481	660540	MAI THANH TRÚC	Nữ	10/03/2011	THCS Nghĩa Hưng	9.25	9.25	8.15	0.00	0.00	26.65	
482	660541	NGUYỄN THỊ TRÚC	Nữ	19/06/2011	THCS Nam Thái	8.75	9.25	7.90	0.00	0.50	26.40	
483	660542	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	Nữ	30/10/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.25	8.50	6.25	0.00	0.00	22.00	
484	660543	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	Nữ	29/08/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.50	8.50	8.50	0.00	0.00	25.50	
485	660544	NGUYỄN TRẦN THANH TRÚC	Nữ	26/11/2011	THCS Nghĩa Thịnh	7.50	7.50	6.95	0.00	0.00	21.95	
486	020161	ĐÌNH BẢO TRUNG	Nam	21/03/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	7.75	7.25	0.00	0.00	23.50	
487	660545	ĐÌNH XUÂN TRƯỜNG	Nam	19/02/2011	THCS Nghĩa Trung	8.00	8.50	7.30	0.00	0.00	23.80	
488	021166	KHƯƠNG HẢI TRƯỜNG	Nam	05/09/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.00	7.25	7.10	0.00	0.00	22.35	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
489	660547	NGUYỄN THIÊN TRƯỜNG	Nam	11/03/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	7.50	8.85	0.00	0.00	24.85	
490	660548	NGUYỄN QUỐC TRƯỜNG	Nam	29/07/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.00	8.00	5.80	0.00	0.00	21.80	
491	660549	HOÀNG MINH TÚ	Nam	02/01/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.50	8.75	8.50	0.00	0.00	25.75	
492	020164	PHẠM ĐỖ THANH TÚ	Nam	21/09/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.00	8.25	8.15	0.00	0.00	24.40	
493	660550	PHẠM TRẦN CẨM TÚ	Nữ	30/07/2011	THCS Nghĩa Trung	5.25	8.25	8.95	0.00	0.00	22.45	
494	660551	TRẦN QUANG TÚ	Nam	16/07/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.00	7.45	0.00	0.00	23.95	
495	660552	TRỊNH NGỌC TÚ	Nam	19/02/2011	THCS Nghĩa Châu	9.50	8.00	7.00	0.00	0.00	24.50	
496	660554	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	29/06/2011	THCS Nghĩa Châu	8.75	7.50	8.85	0.00	0.00	25.10	
497	660558	ĐỖ THANH TÙNG	Nam	05/11/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.25	8.00	8.45	0.00	0.00	24.70	
498	660559	NGUYỄN HOÀNG TÙNG	Nam	13/08/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	7.75	8.75	0.00	0.00	24.75	
499	660560	TRẦN THANH TÙNG	Nam	29/06/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.25	7.25	6.45	0.00	0.00	21.95	
500	020171	NGÔ DƯƠNG TỰ	Nam	31/05/2011	THCS Nghĩa Trung	8.50	8.25	9.20	0.00	0.00	25.95	
501	660563	NGUYỄN MỸ UYÊN	Nữ	17/06/2011	THCS Liễu Đề	8.00	8.00	7.85	0.00	0.00	23.85	
502	660565	VŨ THỊ THẢO UYÊN	Nữ	04/09/2011	THCS Nghĩa Sơn	7.00	8.50	6.85	0.00	0.00	22.35	
503	660566	DƯƠNG HOÀNG VÂN	Nữ	08/02/2011	THCS Nghĩa Thái	8.25	8.25	8.40	0.00	0.00	24.90	
504	660568	NGÔ THỊ THÚY VÂN	Nữ	13/02/2011	THCS Hoàng Nam	7.75	8.50	7.95	0.00	0.00	24.20	
505	660569	NGUYỄN THỊ THẢO VI	Nữ	03/06/2011	THCS Nghĩa Sơn	8.00	8.75	7.40	0.00	0.00	24.15	
506	660570	TRẦN TƯỜNG VI	Nữ	18/07/2011	THCS Hoàng Nam	9.00	8.50	9.55	0.00	0.00	27.05	
507	660571	NGUYỄN PHẠM QUỐC VIỆT	Nam	22/01/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.25	9.00	7.05	0.00	0.00	24.30	
508	660572	VŨ KHẮC VIỆT	Nam	24/09/2011	THCS Nam Thái	8.50	8.00	7.50	0.00	0.00	24.00	
509	660573	VŨ QUỐC VIỆT	Nam	12/07/2011	THCS Trục Hùng	8.25	7.50	8.25	0.00	0.00	24.00	
510	660574	NGUYỄN CÔNG VINH	Nam	15/12/2011	THCS Nghĩa Châu	9.25	7.50	8.40	0.00	0.00	25.15	
511	660575	VŨ TIẾN VINH	Nam	19/05/2011	THCS Liễu Đề	8.00	7.50	7.20	0.00	0.00	22.70	
512	660576	TRẦN ANH VŨ	Nam	06/03/2011	THCS Nghĩa Thái	8.75	7.00	8.45	0.00	0.00	24.20	
513	660577	ĐÀO TƯỜNG VY	Nữ	15/11/2011	THCS Trục Hùng	7.75	8.75	7.80	0.00	0.00	24.30	
514	660578	ĐINH THỊ TƯỜNG VY	Nữ	05/10/2011	THCS Trục Thuận	8.25	8.50	7.70	0.00	0.00	24.45	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
515	660579	LÊ NGUYỄN THẢO VY	Nữ	10/04/2011	THCS Nghĩa Trung	8.50	8.00	7.40	0.00	0.00	23.90	
516	660580	LƯƠNG TUỒNG VY	Nữ	27/04/2011	THCS Nghĩa Hưng	6.75	7.75	7.90	0.00	0.00	22.40	
517	660582	NGUYỄN NGỌC TUỒNG VY	Nữ	13/06/2011	THCS Trục Hùng	8.50	8.00	6.65	0.00	0.00	23.15	
518	660583	NGUYỄN THẢO VY	Nữ	16/09/2011	THCS Nam Thái	8.50	7.75	6.80	0.00	0.00	23.05	
519	660585	TRẦN THỊ THẢO VY	Nữ	22/03/2011	THCS Nghĩa Thịnh	8.50	8.75	7.80	0.00	0.00	25.05	
520	660586	TRỊNH YẾN VY	Nữ	23/05/2011	THCS Nghĩa Châu	8.25	8.00	7.65	0.00	0.00	23.90	
521	660588	ĐÌNH HOÀNG YẾN	Nữ	24/01/2011	THCS Liễu Đề	8.75	8.50	7.65	0.00	0.00	24.90	
522	660590	LƯƠNG HẢI YẾN	Nữ	03/12/2011	THCS Nghĩa Hưng	8.50	8.50	8.25	0.00	0.00	25.25	
523	660591	MAI THỊ HẢI YẾN	Nữ	26/04/2011	THCS Quang Hưng	9.00	8.00	7.25	0.00	0.00	24.25	
524	660592	NGUYỄN HẢI YẾN	Nữ	05/07/2011	THCS Nghĩa Trung	7.75	8.25	6.45	0.00	0.00	22.45	
525	660593	NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	Nữ	13/08/2011	THCS Liễu Đề	8.00	7.75	6.90	0.00	0.00	22.65	
526	660594	NINH THỊ HOÀNG YẾN	Nữ	30/03/2011	THCS Nghĩa Châu	8.25	8.75	7.60	1.50	0.00	26.10	
527	660596	PHẠM THỊ HẢI YẾN	Nữ	02/11/2011	THCS Nghĩa Thái	8.50	8.25	6.25	0.00	0.00	23.00	
528	660597	TRƯƠNG HẢI YẾN	Nữ	19/07/2011	THCS Nam Thái	8.50	8.50	9.20	0.00	0.00	26.20	

Danh sách này gồm 528... học sinh được công nhận trúng tuyển vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 theo điểm xét tuyển, có điểm xét tuyển từ ...21,80..... trở lên và bảo đảm các điều kiện, tiêu chí khác theo quy định.

Danh sách này gồm 21 trang./.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT

PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



HIỆU TRƯỞNG
DƯƠNG VĂN CHỨNG

Chức
Lưu Chí Hồng Toga



PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI VĂN KHIỆT

Bui Văn Kiệt